

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 92/TTr-SKH, ngày 13 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao các chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội chủ yếu năm 2024, cụ thể như sau:

1. Tăng trưởng GRDP đạt 6,55%; trong đó: Nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng 5,30%; Công nghiệp và xây dựng tăng 7,45%; Dịch vụ tăng 7,46%; Thuế trừ trợ cấp sản phẩm tăng 5,64%. GRDP bình quân đầu người đạt 68,85 triệu đồng.

2. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội đạt trên 20.000 tỷ đồng.

3. Thu ngân sách nhà nước đạt trên 3.300 tỷ đồng.

4. Kết cấu hạ tầng: Tỷ lệ nhựa hóa chung đạt 72%; Tỷ lệ đô thị hóa đạt 29%; Tỷ lệ hộ được sử dụng điện đạt 99,2%; Tỷ lệ đảm bảo nước tưới cho diện tích cần tưới đạt 84%.

5. Lao động và việc làm: Số lao động được tạo việc làm 18.300 lượt người; đào tạo nghề cho 4.000 người; 15,5% người lao động trong độ tuổi lao động tham gia bảo hiểm xã hội.

6. Giảm nghèo (theo chuẩn giai đoạn 2021 - 2025): Tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 3% trở lên, riêng tỷ lệ hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ giảm từ 5% trở lên.

7. Y tế: Đạt 20,6 giường bệnh/vạn dân; đạt 8,7 bác sỹ/vạn dân; tỉ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 93,75%.

8. Giáo dục: Tăng thêm 10 trường đạt chuẩn quốc gia.

9. Văn hóa: Tỷ lệ xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới; phường, thị trấn văn minh đô thị đạt 63,5%.

10. Môi trường: Bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có; Trồng mới rừng 2.000 ha; tỉ lệ che phủ rừng đạt 39,5%.

11. Nông thôn mới: Tăng thêm 02 xã đạt chuẩn nông thôn mới; bình quân mỗi xã đạt 17 tiêu chí trở lên; Tăng thêm 02 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Các sở, ban, ngành:

a) Tổ chức thực hiện đạt các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội chủ yếu năm 2024 thuộc ngành, lĩnh vực quản lý.

b) Hướng dẫn UBND các huyện, thành phố, doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan thực hiện chỉ tiêu kế hoạch được giao.

c) Xây dựng, ban hành chương trình, kế hoạch chi tiết của ngành, lĩnh vực để thực hiện Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 13/12/2023 của HĐND tỉnh về việc thông qua Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024, đảm bảo đồng bộ trong thực hiện chỉ tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của kế hoạch.

2. UBND các huyện, thành phố căn cứ hướng dẫn của các sở, ngành tổ chức thực hiện đạt chỉ tiêu kế hoạch được giao.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

a) Tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 13/12/2023 của HĐND tỉnh.

b) Thông báo hướng dẫn các chỉ tiêu sản xuất chủ yếu. Theo dõi, đôn đốc các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan triển khai thực hiện đạt các chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội chủ yếu năm 2024.

c) Định kỳ hàng quý, 6 tháng, 9 tháng, Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện các chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội chủ yếu năm 2024.

4. Các tổ chức, cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm phối hợp, tổ chức thực hiện đạt các chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội chủ yếu năm 2024.



Điều 3. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các tổ chức chính trị - xã hội;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Báo Đắk Nông, Đài PTTH tỉnh;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Các phòng, đơn vị thuộc VP;
- Lưu: VT, KT ©.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Hồ Văn Mười
Hồ Văn Mười



Phụ lục 1

CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2024(Kèm theo Quyết định số **1710**/QĐ-UBND ngày **13** tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh)

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	KH năm 2024	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU VỀ KINH TẾ			
1	Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (Giá SS2010)	Tỷ đồng	25.465	
	<i>Trong đó:</i>			
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng	9.754	
	- Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	4.987	
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	9.726	
	- Thuế trừ trợ cấp SP	Tỷ đồng	999	
	Tốc độ tăng trưởng	%	106,55	Chi tiêu giao KH
	<i>Trong đó:</i>			
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	105,30	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	107,45	
	- Dịch vụ	%	107,46	
	- Thuế trừ trợ cấp SP	%	105,64	
2	GRDP (giá hiện hành)	Tỷ đồng	47.769	
	<i>Trong đó:</i>			
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng	17.529	
	- Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	9.686	
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	18.601	
	- Thuế trừ trợ cấp SP	Tỷ đồng	1.953	
GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng	68,85	Chi tiêu giao KH	
3	Cơ cấu Tổng giá trị gia tăng theo ngành kinh tế (giá hiện hành)		100	
	<i>Trong đó:</i>			
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	36,70	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	20,28	
	- Dịch vụ	%	38,94	
- Thuế trừ trợ cấp SP	%	4,09		
4	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội:			
	Tổng số vốn	Tỷ đồng	20.000	Chi tiêu giao KH
	Chiếm tỉ trọng GRDP (giá HH)	%	42	
5	Thu - Chi ngân sách:			
	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	3.300	
	Chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	8.985	

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	KH năm 2024	Ghi chú
6	Kết cấu -Hạ tầng			
	<i>Giao thông:</i>			
	Tỷ lệ nhựa hóa chung	%	72	Chỉ tiêu giao KH
	<i>Đô thị, nhà ở</i>			
	Tỷ lệ đô thị hóa	%	29	Chỉ tiêu giao KH
	Tỉ lệ hộ dân thành thị sử dụng nước sạch	%	100	
	Bình quân m2 sàn xây dựng nhà ở tính trên một người dân	m2	26	
	Tỉ lệ thu gom rác thải đô thị	%	100	
	Xây dựng nhà tình nghĩa, nhà người có công từ quỹ đền ơn đáp nghĩa	Nhà		
	<i>Cấp điện:</i>			
	Tỷ lệ hộ được sử dụng điện	%	99,2	Chỉ tiêu giao KH
	Tỷ lệ bon, buôn có điện	%	100	
	<i>Nông nghiệp, thủy lợi:</i>			
	Tỷ lệ đáp ứng cho diện tích có nhu cầu tưới	%	84	Chỉ tiêu giao KH
Tỉ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	94		
7	Thương mại, dịch vụ, XNK (theo dõi):			
	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn	Tỷ đồng	23.553	
	Doanh thu du lịch tăng bình quân hằng năm	%	Tăng 20%	
	Số khách du lịch tăng bình quân hàng năm	%	Tăng 20%	
	Kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn	Triệu USD	1.012	
	Kim ngạch nhập khẩu trên địa bàn	Triệu USD	300	
8	Nông nghiệp (theo dõi):			
	Giá trị sản xuất bình quân trên/01 ha đất nông nghiệp	Triệu đồng	105	
	Diện tích nông nghiệp ứng dụng công nghệ tiên tiến (CNC)	Ha	Lũy kế 3.500	

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	KH năm 2024	Ghi chú
9	Công nghiệp (theo dõi):			
	Chỉ số sản xuất công nghiệp IIP	%	9	
10	Cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, TTHC (theo dõi):			
	Chỉ số PCI	Thứ hạng	Tăng 1-2 bậc	
	Chỉ số PAPI	Thứ hạng	Tăng 01 bậc	
	Chỉ số PAR Index	Thứ hạng	Tăng 01 bậc	
B	CHỈ TIÊU VỀ VĂN HOÁ, XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG			
11	Lao động và việc làm:			
	Số lao động được tạo việc làm	Người	18.300	Chỉ tiêu giao KH
	Đào tạo nghề	Người	4.000	Chỉ tiêu giao KH
	Tỉ lệ người dân trong độ tuổi lao động tham gia BHXH	%	15,5	Chỉ tiêu giao KH
	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%		
12	Giảm nghèo:			
	Tỷ lệ hộ nghèo	%	Giảm từ 3% trở lên	Chỉ tiêu giao KH
	Tỷ lệ hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ	%	Giảm từ 5% trở lên	Chỉ tiêu giao KH
13	Dân số			
	Dân số trung bình	Người	693,762	
	Phần đầu đạt mức sinh (số con/01 phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ)	Số con/phụ nữ	2,37	
14	Y tế:			
	Số giường bệnh/vạn dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	20,6	Chỉ tiêu giao KH
	Số bác sỹ/vạn dân	Bác sỹ	8,7	Chỉ tiêu giao KH
	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	93,75	Chỉ tiêu giao KH
	Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi	%	26,4	
	Tỷ lệ tiêm chủng mở rộng cho trẻ em	%	≥ 95	

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	KH năm 2024	Ghi chú
15	Giáo dục:			
	Số trường đạt chuẩn quốc gia hàng năm	Trường	10	Chỉ tiêu giao KH
16	Văn hóa:			
	Tỷ lệ xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới; phường, thị trấn văn minh đô thị	%	63,5	Chỉ tiêu giao KH
	Tỷ lệ gia đình văn hóa	%	88,2	
	Tỷ lệ thôn, bon, buôn văn hóa	%	94,5	
	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị văn hóa	%	96,1	
17	Môi trường:			
	Tỷ lệ che phủ rừng	%	39,5	Chỉ tiêu giao KH
	Trồng mới rừng	ha	2.000	Chỉ tiêu giao KH
	Tỷ lệ xử lý chất thải rắn thông thường	%	70	
	Tỷ lệ xử lý chất thải rắn y tế, độc hại	%	90	
18	Nông thôn mới:			
	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	Tăng thêm 2 xã	Chỉ tiêu giao KH
	Số tiêu chí bình quân mỗi xã đạt trở lên	Tiêu chí	17	Chỉ tiêu giao KH
	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	Xã	Tăng thêm 2 xã	Chỉ tiêu giao KH

Phụ lục 2

**CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2024
THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 759/QĐ-UBND NGÀY 25/4/2022 CỦA UBND TỈNH**

(Kèm theo Quyết định số 1710/QĐ-UBND ngày 13 tháng 12, năm 2023 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH năm 2024	Ghi chú
A	B	C	D	E
A	KINH TẾ			
I	TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH (GRDP)			
1	Theo giá hiện hành			
1.1	Quy mô GRDP			
1.1.1	Theo nội tệ	Tỷ đồng	47.769	
1.1.2	Theo ngoại tệ	Nghìn USD		
1.2	Cơ cấu GRDP			
	<i>Theo khu vực kinh tế</i>	%		
1.2.1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	36,70	
1.2.2	Công nghiệp và xây dựng	"	20,28	
	<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	"	12,16	
1.2.3	Dịch vụ	"	38,94	
1.2.4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"	4,09	
2	Tốc độ tăng GRDP theo giá so sánh			
a)	<i>Theo khu vực kinh tế</i>	%	106,55	
2.1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	105,30	
2.2	Công nghiệp và xây dựng	"	107,45	
	<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	"		
2.3	Dịch vụ	"	107,46	
2.4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"	105,64	
3	GRDP bình quân đầu người			
3.1	GRDP bình quân đầu người theo giá hiện hành			
3.1.1	Nội tệ	Triệu đồng	68,85	
3.1.2	Ngoại tệ	USD		
II	NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG			
1	Năng suất lao động theo giá hiện hành	Triệu đồng/lao động		
2	Tốc độ tăng năng suất lao động theo giá so sánh	%		
3	Năng suất lao động theo ngoại tệ	USD/lao động		
III	NGÂN SÁCH			
1	Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	3.300	
	<i>Tốc độ tăng</i>	%		
	Trong đó: Thu nội địa	Tỷ đồng	3.163	
	<i>Tốc độ tăng thu nội địa</i>	%		
	Tỷ lệ thu nội địa/tổng thu NSNN trên địa bàn	%	96	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH năm 2024	Ghi chú
2	Chi cân đối ngân sách địa phương	Tỷ đồng	8.985	
	<i>Tốc độ tăng</i>	%		
	Trong đó: Chi đầu tư phát triển của ngân sách địa phương	Tỷ đồng	2.950	
	<i>Tốc độ tăng</i>	%		
	Tỷ lệ chi đầu tư phát triển của NSDP trong chi cân đối NSDP	%	33	
IV	ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG			
1	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh	Tỷ đồng	20.000	
2	Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh so với GRDP	%		
3	Đầu tư nước ngoài			
3.1	Số dự án đầu tư nước ngoài	Dự án	14	
3.2	Vốn đầu tư nước ngoài đăng ký	Triệu USD	680	
3.2.1	Cấp mới	"	3,4	
4	Xây dựng			
4.1	Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành	Nghìn m ²	50	
4.2	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	M ²	26	
V	DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ			
1	Doanh nghiệp			
1.1	Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm	Doanh nghiệp	3361 Doanh nghiệp, 1993 đơn vị trực thuộc	
1.2	Số lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm	Người	41.500	
1.3	Doanh nghiệp thành lập mới			
1.3.1	Số doanh nghiệp thành lập mới	Doanh nghiệp	350 Doanh nghiệp, 360 đơn vị trực thuộc	
	<i>Tốc độ tăng</i>	%		
1.3.2	Tổng số vốn đăng ký	Tỷ đồng	3.133	
	<i>Tốc độ tăng</i>	%		
1.3.3	Tổng số lao động đăng ký	Người	3.260	
	<i>Tốc độ tăng</i>	%		
1.4	Số doanh nghiệp giải thể	Doanh nghiệp	100	
	<i>Tốc độ tăng</i>	%		

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH năm 2024	Ghi chú
2	Hợp tác xã			
2.1	Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm	Hợp tác xã	245	
2.2	Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm	Người	17.000	
2.3	Số hợp tác xã thành lập mới	Hợp tác xã	25	
2.4	Số hợp tác xã hoàn tất thủ tục giải thể	"	10	
2.5	Tổng số liên hiệp hợp tác xã	Liên hiệp	3	
2.6	Tổng số tổ hợp tác	Tổ	220	
VI	NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN VÀ THỦY LỢI			
1	Nông nghiệp			
1.1	Giá trị sản phẩm trên 1 ha đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản	Triệu đồng	105	
1.2	Cây lương thực có hạt			
1.2.1	Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt	Ha	49.313	
	<i>Trong đó: Lúa</i>	"	12.910	
1.2.2	Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	328.143	
	<i>Trong đó: Lúa</i>	"	84.240	
1.3	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người	Kg	500	
1.4	Sản lượng một số cây lâu năm	Tấn	583.953	
	(Cây lâu năm: cây công nghiệp hoặc cây ăn quả theo đặc thù của tỉnh)			
1.5	Số gia súc, gia cầm			
1.5.1	Trâu	Con	3.100	
1.5.2	Bò	"	28.000	
1.5.3	Lợn	"	540.000	
1.5.4	Gia cầm	Nghìn con	3.000	
1.6	Sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu	Tấn	85.000	
1.6.1	Thịt trâu hơi	"	235	
1.6.2	Thịt bò hơi	"	1.450	
1.6.3	Thịt lợn hơi	"	70.565	
1.6.4	Thịt gia cầm hơi	"	12.750	
2	Lâm nghiệp			
	Diện tích rừng trồng mới rừng	Ha	2.000	
3	Thủy sản			
3.1	Sản lượng thủy sản	Tấn	7.650	
3.1.1	Nuôi trồng	"	6.600	
3.1.2	Khai thác	"	1.050	
4	Thủy lợi			
	Tỷ lệ đáp ứng cho diện tích có nhu cầu tưới	%	84	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH năm 2024	Ghi chú
VII	CÔNG NGHIỆP			
1	Chỉ số sản xuất công nghiệp	%	9	
	<i>Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo</i>	"		
2	Tỷ trọng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP	%		
3	Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu	ĐVT		
3.1	Đá xây dựng các loại	10 ³ m ³	1.266	
3.2	Khí CO2	Tấn	5.800	
3.3	Gạch xây dựng	Tr.viên	60	
3.4	Còn công nghiệp	Tấn	9.500	
3.5	Cà phê bột	Tấn	2.000	
3.6	Ván MDF	m ³	50.000	
3.7	Chế biến cà phê nhân	10 ³ tấn	310	
3.8	Bàn, ghế, giường, tủ bằng gỗ các loại	S.phẩm	90.000	
3.9	Tinh bột sắn	Tấn	32.000	
3.10	Mủ Cao su (SVR10, RSS...)	Tấn	15.100	
3.11	Hạt điều nhân	Tấn	3.500	
3.12	Đậu phộng, đậu nành sấy	Tấn	2.500	
3.13	Bồn Inox, bồn nhựa	Sản phẩm	50.000	
3.14	Điện thương phẩm	Tr.kwh	816	
3.15	Điện sản xuất	Tr.kwh	2.595	
3.15	Nước máy	10 ³ m ³	4.600	
3.16	Đá sê ốp lát	10 ³ m ²	830	
3.17	Sản phẩm Alumin	10 ³ tấn	720	
VIII	THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH			
1	Thương mại			
1.1	Doanh thu bán lẻ hàng hóa	Tỷ đồng	17.882	
	<i>Tốc độ tăng</i>	%		
1.2	Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống	Tỷ đồng	4.788	
	<i>Tốc độ tăng</i>	%		
2	Du lịch			
2.1	Số lượt khách du lịch	Nghìn lượt khách	814,8	
2.2	Doanh thu du lịch	Tỷ đồng	192	
	<i>Tốc độ tăng</i>	%	20	
IX	CHỈ SỐ GIÁ			
	Chỉ số giá tiêu dùng (Năm trước =100)	%		
B	XÃ HỘI			
1	DÂN SỐ, LAO ĐỘNG			
1	Dân số			
1.1	Dân số trung bình	Nghìn người	693,762	
1.2	Tổng tỷ suất sinh	Số con/phụ nữ	2,37	
1.3	Chỉ số phát triển con người (HDI)			

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH năm 2024	Ghi chú
2	Lao động			
2.1	Số người lao động có việc làm tăng thêm	Người	18.300	
2.2	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo	%		
2.3	Tỷ lệ người lao động tham gia bảo hiểm xã hội so với lực lượng lao động trong độ tuổi lao động	%	15,5	
2.4	Tỷ lệ người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp so với lực lượng lao động trong độ tuổi lao động	%	9,3	
II	GIÁO DỤC ĐÀO TẠO			
1	Tỷ lệ huy động trẻ em từ 3 tháng tuổi đến 36 tháng tuổi đi nhà trẻ	%	17,5	
2	Tỷ lệ huy động trẻ em từ 3 đến 5 tuổi đi học mẫu giáo	%	88,0	
3	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông	%	93,3	
3.1	Tiểu học	"	99,8	
3.2	Trung học cơ sở	"	93,1	
3.3	Trung học phổ thông	"	87,0	
4	Tỷ lệ trường học các cấp đạt chuẩn quốc gia	%	63,1	
4.1	Mầm non	"	48,9	
4.2	Tiểu học	"	64,5	
4.3	Trung học cơ sở	"	72,5	
4.4	Trung học phổ thông	"	54,5	
5	Tỷ lệ phòng học kiên cố	%	66,2	
5.1	Mầm non	"	50,1	
5.2	Tiểu học	"	57,5	
5.3	Trung học cơ sở	"	81,3	
5.4	Trung học phổ thông	"	100,0	
6	Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học	Học sinh	35,1	
6.1	Tiểu học	"	32,0	
6.2	Trung học cơ sở	"	38,5	
6.3	Trung học phổ thông	"	40,4	
7	Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên	Học sinh	20,3	
7.1	Tiểu học	"	21,6	
7.2	Trung học cơ sở	"	20,0	
7.3	Trung học phổ thông	"	17,2	
III	Y TẾ			
1	Số dược sĩ đại học trên 10.000 dân	Dược sĩ	1,75	
2	Số điều dưỡng viên trên 10.000 dân	Điều dưỡng	9,75	
3	Số bác sĩ trên 10.000 dân	Bác sĩ	8,7	
4	Số giường bệnh trên 10.000 dân	Giường	20,6	
5	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	%		
6	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%	95,8	
7	Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế	%	93,75	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH năm 2024	Ghi chú
8	Tỷ lệ dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử	%	90,5	
9	Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sĩ làm việc	%	100	
IV	MỨC SỐNG DÂN CƯ			
1	Tỷ lệ nghèo đa chiều	%	6,5	
	<i>Mức giảm tỷ lệ nghèo đa chiều</i>	<i>Điểm phần trăm</i>	4	
2	Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng	Nghìn đồng		
3	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	80	
4	Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn	%	54	
5	Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	%	100	
6	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới	%	40/60 xã (đạt 66,67%)	
6.1	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	%	5/40 xã (đạt 13%)	
6.2	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	%	-	
6.3	Số tiêu chí bình quân mỗi xã đạt trở lên	Tiêu chí	17,00	
7	Số huyện được công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	Huyện	-	
	<i>Tỷ lệ huyện được công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới</i>	%	12,5	
8	Số huyện được công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới nâng cao	Huyện	-	
	<i>Tỷ lệ huyện được công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới nâng cao</i>	%		
9	Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa	%	88,20	
10	Tỷ lệ thôn, bon, buôn, bản, tổ dân phố đạt danh hiệu thôn, bon, buôn, bản, tổ dân phố văn hóa	%	94,50	
11	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa	%	96,10	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH năm 2024	Ghi chú
12	Tỷ lệ xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới; phường, thị trấn văn minh đô thị	%	63,50	
C	MÔI TRƯỜNG, ĐÔ THỊ			
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%	39,51	
2	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý	"	95	
3	Tỷ lệ chất thải nguy hại được phân loại, thu gom, chuyển giao cho đơn vị xử lý, đơn vị tự xử lý	"	95	
3.1	Phân loại, thu gom	"	95	
3.2	Chuyển giao cho đơn vị xử lý	"	95	
3.3	Đơn vị tự xử lý	"		
4	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý	"	90	
5	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại (tái sử dụng, tái chế, thực phẩm, chất thải rắn khác), lưu giữ, chuyển giao	"		
6	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom đến điểm tập kết, trạm trung chuyển	"	72	
7	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý	"	72	
7.1	Tái chế	"		
7.2	Chôn lấp hợp vệ sinh	"	70	
7.3	Đốt	"	2	
7.4	Làm phân bón	"		
8	Tỷ lệ khu dân cư, đô thị có hệ thống thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt, nước thải đô thị.	"	16	
9	Tỷ lệ khu công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt Quy chuẩn Việt Nam (QCVN) tương ứng.	"	50	
10	Tỷ lệ khu công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao đang hoạt động có diện tích cây xanh đáp ứng quy định của bộ Xây dựng	"	15	
11	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn, tiêu chuẩn môi trường	"	100	



STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH năm 2024	Ghi chú
12	Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	"		
13	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý	%	50	
14	Tỷ lệ đô thị hóa	%	29	
D	CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH			
1	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)	Điểm	66,87	
	<i>Xếp hạng</i>		Tăng 1-2 bậc	
2	Chỉ số sẵn sàng ứng dụng công nghệ thông tin (ICT index)	Điểm		
3	Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI)	Điểm	42,5	
	<i>Xếp hạng</i>		Tăng 1-2 bậc	
4	Chỉ số cải cách hành chính (Par index)	%	Tăng 01 bậc	
5	Chỉ số hài lòng của người dân về sự phục vụ của cơ quan hành chính Nhà nước (SIPAS)	%	Tăng 01 bậc	